

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH**

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú - TP. HCM
 Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax: 84 (08) 38162887
 E-mail: alta@alta.com.vn Website: /www.alta.com.vn

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/03/06 của Bộ trưởng (BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ 4 - NĂM 2013

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		99,717,966,867	108,581,623,788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20,838,541,162	28,494,352,827
1. Tiền	111	V.01	14,338,541,162	16,394,352,827
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,500,000,000	12,100,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	300,000,000	1,050,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		300,000,000	1,050,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21,730,291,640	24,080,981,457
1. Phải thu khách hàng	131		20,895,873,749	23,174,099,573
2. Trả trước cho người bán	132		1,098,337,749	862,249,759
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	130,490,521	439,042,504
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(394,410,379)	(394,410,379)
IV. Hàng tồn kho	140		54,681,574,458	53,619,201,199
1. Hàng tồn kho	141	V.04	54,681,574,458	53,619,201,199
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,167,559,607	1,337,088,305
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,406,965,037	976,060,441
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		699,671,367	157,303,262
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	V.05	59,585,846	188,889,095
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,337,357	14,835,507
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		117,998,766,222	122,007,434,878
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		59,759,076,871	65,015,630,729
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	54,228,502,775	59,285,821,387
- Nguyên giá	222		134,939,219,243	135,986,187,806
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(80,710,716,468)	(76,700,366,419)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,292,921,005	5,492,156,251
- Nguyên giá	228		6,976,430,488	6,924,492,488
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,683,509,483)	(1,432,336,237)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	237,653,091	237,653,091
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	38,854,440,182	40,780,570,655
- Nguyên giá	241		52,481,862,189	52,481,862,189
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(13,627,422,007)	(11,701,291,534)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10,927,272,277	10,473,269,844
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10,804,943,077	10,350,940,644
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	122,329,200	122,329,200
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,457,976,892	5,737,963,650
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8,411,976,892	5,691,963,650
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		46,000,000	46,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		217,716,733,089	230,589,058,666
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		23,264,821,758	38,290,188,773
I. Nợ ngắn hạn	310		23,264,821,758	38,290,188,773
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	7,436,277,409	15,118,806,719
2. Phải trả người bán	312		7,999,633,985	6,989,445,601
3. Người mua trả tiền trước	313		2,342,411,801	540,848,500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	239,510,746	9,124,116,956
5. Phải trả người lao động	315		1,828,270,199	1,989,560,749
6. Chi phí phải trả	316	V.17	245,575	3,938,499
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,578,774,529	4,484,129,918
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(160,302,486)	39,341,831

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Nợ dài hạn	330			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		195,635,447,048	193,459,644,378
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	195,635,447,048	193,459,644,378
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53,562,120,000	53,562,120,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		145,825,164,443	145,825,164,443
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2,140,945,047	2,140,945,047
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(11,666,581,607)	(11,666,581,607)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,477,656,109	1,477,656,109
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,890,894,333	2,890,894,333
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,405,248,723	(770,553,947)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
C - LỢI ÍCH CỦA CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ			(1,183,535,717)	(1,160,774,485)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		217,716,733,089	230,589,058,666

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia		10,522,420	10,522,420
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,388,433,438	1,388,433,438
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		81,121.79	15,453.56
- EUR		305.12	316.04

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân



Hoàng Văn Điều



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
 11 Bà Triệu, Quận 11, Khu City Sài Gòn, P. Hồ Thạnh, Quận Tân Phú - TP.HCM
 Phone: 04 (00) 3812384 - 3812385 - 3812386 - Fax: 04 (00) 3812387
 E-mail: info@vta.com.vn Website: vta.com.vn

Mẫu số B 02 – DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4 - NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THU YẾT MIN	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2013	NĂM 2012	NĂM 2013	NĂM 2012
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	VI.25	34,138,352,898	32,059,424,822	122,023,657,505	133,576,525,933
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		43,935,362	50,987,095	253,445,260	144,321,028
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		34,094,417,536	32,008,437,727	121,770,212,245	133,432,204,905
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	31,748,509,369	34,840,339,979	114,601,712,958	134,909,367,568
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,345,908,167	(2,831,902,252)	7,168,499,287	(1,477,162,663)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	896,677,438	1,508,550,002	2,300,793,051	2,527,157,916
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	148,674,066	252,199,751	895,070,659	2,441,072,529
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		106,109,292	238,815,424	507,189,562	1,451,296,601
8. Chi phí bán hàng	24		436,050,117	437,004,337	1,650,703,533	1,511,505,687
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,378,737,653	1,328,221,765	5,049,279,422	4,455,448,295
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1,279,123,769	(3,340,778,103)	1,874,238,724	(7,358,031,258)
11. Thu nhập khác	31		144,587,712	515,136,296	289,074,801	929,137,050
12. Chi phí khác	32		164,052,367	41,437,310	343,059,938	931,782,769
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(19,464,655)	473,698,986	(53,985,137)	(2,645,719)
14.1. Phần lãi (tổ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		(259,243,259)	(402,433,585)	454,002,433	415,735,358
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,000,415,855	(3,269,512,702)	2,274,256,020	(6,944,941,619)
15.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	52,161,565	78,900,785	120,107,695	
15.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		948,254,290	(3,348,413,487)	2,154,148,325	(6,944,941,619)
16.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(7,022,728)	(97,262,693)	(22,761,232)	(486,236,019)
16.2. Lợi ích sau thuế của chủ sở hữu	62		955,277,018	(3,251,150,794)	2,176,909,557	(6,458,705,600)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		194	(656)	442	(1,304)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân



Lưu ngày 12 tháng 2 năm 2014

Giám Đốc

Hoàng Văn Điều



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH
 Lô H-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P. Tân Thành, Q. Tân Phú - TP.HCM
 Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax: 84 (08) 38162887
 E-mail: alta@alta.com.vn Website: www.alta.com.vn

Mẫu số B 03a - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 4 - NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2013	NĂM 2012
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		2,274,256,020	(6,944,941,619)
2. Điều chỉnh cho các khoản			11,475,234,583	10,311,732,637
- Khấu hao TSCĐ	2		11,812,324,768	11,724,022,271
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		42,629,610	(9,269,271)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(860,773,441)	(2,800,597,330)
- Chi phí lãi vay	6		481,053,646	1,397,576,967
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		13,749,490,603	3,366,791,018
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(7,736,124)	4,240,998,361
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,062,373,259)	4,385,621,626
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(5,288,142,600)	6,695,272,410
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,150,917,838)	(1,214,722,252)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(507,189,562)	(1,451,296,601)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(482,522,588)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5,818,022,987	1,180,881,181
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,987,685,456)	(1,030,434,120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,563,468,751	15,690,589,035
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,463,905,782)	(3,372,846,374)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,950,995,909	373,922,728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4,550,000,000)	(5,300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50,000,000	4,600,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,100,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,607,726,519	2,569,878,510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,505,183,354)	(1,129,045,136)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2013	NĂM 2012
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2,100,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		32,922,803,473	79,572,903,363
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(40,731,911,459)	(88,415,750,458)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,596,200)	(5,884,374,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,717,704,186)	(14,727,221,695)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(7,659,418,789)	(165,677,796)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,494,352,827	28,653,215,268
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,607,124	6,815,355
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	20,838,541,162	28,494,352,827

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Văn Điều



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH**

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax: 84 (08) 38162887
E-mail: alta@alta.com.vn Website: www.alta.com.vn

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 - NĂM 2013****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Văn Hóa Tân Bình là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 28/CP ngày 07/5/1996 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26/6/1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hoá dịch vụ tổng hợp Tân Bình và cho chuyển thể thành Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình.

Trụ sở của Công ty tại: Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
- Nhà máy Sản xuất Xuất khẩu Alta	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất túi xốp
- Xi nghiệp In tổng hợp Alta	TP Hồ Chí Minh	In ấn
- Xi nghiệp Sản xuất và In Bao bì cao cấp	TP Hồ Chí Minh	In ấn
- Trung tâm Quảng Cáo và Chế bản Điện tử	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất phim
- Trung tâm Phát triển Sản phẩm	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh đồ chơi
- Trung tâm Sản xuất và Phát triển Băng đĩa nhạc Trùng Dương	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh băng đĩa nhạc
- Trung tâm hội nghị Tiệc Cưới và Giải Trí Unique	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh và cho thuê mặt bằng

Ngoài ra, Công ty còn có khối các Cửa hàng Dịch vụ Văn hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Công nghệ, truyền thông
- Công Ty Cổ Phần Công nghệ Môi trường Hoa Hướng Dương (SUNET)	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, dịch vụ
- Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Nhựa Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, dịch vụ

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	In ấn, quảng cáo
- Công ty Cổ phần Y Khoa Song An	TP Hồ Chí Minh	Y tế, bệnh viện
- Công ty TNHH Hợp Tác Phát Triển Đan Việt	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất các loại thẻ thông minh bằng giấy

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

- + SX ngành in, ngành bao bì giấy, ngành bao bì nhựa, ngành khăn giấy, thẻ thông minh bằng giấy...
- + SX ngành hóa chất nhựa, hạt nhựa màu
- + Sản xuất băng đĩa nhạc
- + Kinh doanh thương mại, dịch vụ

CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm, bằng 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động;
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

* Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Khoản mục	31/12/2013	01/01/2013
- Tiền mặt	4,114,148,041	8,769,495,849
- Tiền gửi ngân hàng	10,224,393,121	7,624,856,978
- Các khoản tương đương tiền	6,500,000,000	12,100,000,000
Cộng	20,838,541,162	28,494,352,827

"Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn "

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

Khoản mục	31/12/2013	01/01/2013
- Đầu tư ngắn hạn khác	300,000,000	1,050,000,000
Cộng	300,000,000	1,050,000,000

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Khoản mục	31/12/2013	01/01/2013
- Phải thu khác	130,490,521	439,042,504
Cộng	130,490,521	439,042,504

4- Hàng tồn kho:

Khoản mục	31/12/2013	01/01/2013
- Nguyên liệu, vật liệu	38,929,040,945	35,536,587,798
- Công cụ, dụng cụ	1,029,618,552	867,449,720
- Chi phí SX, KD dở dang	2,294,255,066	1,082,745,985
- Thành phẩm	10,842,998,861	14,133,245,464
- Hàng hóa	1,585,661,034	1,999,172,232
Cộng	54,681,574,458	53,619,201,199

5-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Khoản mục	31/12/2013	01/01/2013
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	29,031,536	149,139,231
- Thuế Giá trị gia tăng		12,195,554
- Các loại Thuế khác	30,554,310	27,554,310
Khoản mục	59,585,846	188,889,095

6- Tài sản ngắn hạn khác

Khoản mục	31/12/2013	01/01/2013
- Tạm ứng	1,337,357	14,835,507
Cộng	1,337,357	14,835,507

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	24,325,099,592	106,833,814,548	717,768,450	3,889,876,599	219,628,617	135,986,187,806
- Mua trong kỳ	147,448,000	2,858,338,668	133,807,891	1,502,866,399		4,642,460,958
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác	551,905,839	1,635,155,000		66,750,000		2,253,810,839
- Chuyển sang BĐS đầu tư				(960,600,000)		(4,160,824,604)
- Thanh lý, nhượng bán	(30,000,000)	(3,170,224,604)		(23,809,520)		(3,782,415,756)
- Giảm khác		(3,364,373,813)	(394,232,423)			
Số dư cuối kỳ	24,994,453,431	104,792,709,799	457,343,918	4,475,083,478	219,628,617	134,939,219,243
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10,709,375,976	63,527,298,456	426,431,542	1,973,776,111	63,484,333	76,700,366,419
- Khấu hao trong kỳ	1,431,421,724	7,597,569,271	99,446,568	446,292,224	30,319,171	9,605,048,958
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư				(730,083,315)		(4,511,098,573)
- Thanh lý, nhượng bán	(30,000,000)	(3,751,015,258)		(23,809,520)		(1,083,600,336)
- Giảm khác		(781,364,173)	(278,426,643)			
Số dư cuối kỳ	12,110,797,700	66,592,488,296	247,451,467	1,666,175,500	93,803,504	80,710,716,468
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu kỳ	13,615,723,616	43,306,516,092	291,336,908	1,916,100,488	156,144,284	59,285,821,388
- Tại ngày cuối kỳ	12,883,655,731	38,200,221,503	209,892,451	2,808,907,978	125,825,113	54,228,502,775

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	6,237,885,093	686,607,395	6,924,492,488
- Mua trong kỳ		99,050,000	99,050,000
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác		(47,112,000)	(47,112,000)
Số dư cuối kỳ	6,237,885,093	738,545,395	6,976,430,488
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1,083,225,550	349,110,687	1,432,336,237
- Khấu hao trong kỳ	149,410,416	131,734,921	281,145,337
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác		(29,972,091)	(29,972,091)
Số dư cuối kỳ	1,232,635,966	450,873,517	1,683,509,483
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	5,154,659,543	337,496,708	5,492,156,251
- Tại ngày cuối kỳ	5,005,249,127	287,671,878	5,292,921,005



11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Khoản mục	31/12/2013	01/01/2013
Xây dựng cơ bản dở dang	126,344,000	126,344,000
+ Chi phí Trung Tâm Outlets Unique	126,344,000	126,344,000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	111,309,091	111,309,091
+ Dự án Xây dựng Xưởng 47 Âu Cơ	90,909,091	90,909,091
+ Dự án Xây dựng nhà lưu trú công nhân	20,400,000	20,400,000
Cộng	237,653,091	237,653,091

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ	37,090,031,577	15,391,830,612	52,481,862,189
- Số tăng trong trong kỳ			
- Số giảm trong trong kỳ			
- Số dư cuối kỳ	37,090,031,577	15,391,830,612	52,481,862,189
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu kỳ	3,270,908,455	8,430,383,079	11,701,291,534
- Số tăng trong trong kỳ	796,453,044	1,129,677,429	1,926,130,473
- Số trích khấu hao	796,453,044	1,129,677,429	1,926,130,473
- Số giảm trong trong kỳ			
- Số dư cuối kỳ	4,067,361,499	9,560,060,508	13,627,422,007
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ	33,819,123,122	6,961,447,533	40,780,570,655
- Số dư cuối kỳ	33,022,670,078	5,831,770,104	38,854,440,182

01/04
CÔNG
CỘ:PI
VĂN:1
NI
/..FP

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	Giá gốc của khoản đầu tư	Lãi (Lỗ) lũy kế đến 31/12/2013	Cộng
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
+ Công ty CP In Thương Mại Quảng Cáo Âu Lạc	4,700,000,000	4,205,885,704	8,905,885,704
+ Công ty TNHH Hợp Tác Phát Triển Đan Việt	4,000,000,000	(2,100,942,627)	1,899,057,373

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In Thương mại. Quảng cáo Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	47%	47%	In ấn, quảng cáo
Công ty TNHH Hợp Tác Phát Triển Đan Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%	Sản xuất các loại thẻ thông minh bằng giấy

Khoản mục	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư dài hạn khác				
+ Mua cổ phiếu Công Ty Dược Phẩm Đồng Nai	7,315	62,829,200	7,315	62,829,200
+ Mua cổ phiếu Công Ty CP Giấy Lẻ Hoa	5,450	59,500,000	5,450	59,500,000
Cộng	12,765	122,329,200	12,765	122,329,200

14- Chi phí trả trước dài hạn

Khoản mục	31/12/2013	01/01/2013
- Chi phí chờ phân bổ công cụ dụng cụ, tiền bản quyền (MEDIA)	5,951,244,471	3,677,795,476
- Chi phí sửa chữa biến tần chờ phân bổ (SUNET)		750,000
- Chi phí xây dựng các chương trình ca nhạc (TT BNTD)	48,700,000	490,000
- Chi phí chờ phân bổ TT TM Outlets Unique	568,392,562	820,797,976
- Giá trị còn lại của TSCĐ do phá dỡ	567,608,300	623,438,624
- Chi phí chờ phân bổ chi phí, công cụ, dụng cụ	606,692,335	562,388,359
- Chi phí trả trước nhà số 284-286 Hoàng Văn Thụ		6,303,215
- Chi phí chờ phân bổ TT Tiệc cưới	669,339,224	
Cộng	8,411,976,892	5,691,963,650

15- Vay và nợ ngắn hạn

Khoản mục	31/12/2013	01/01/2013
- Vay ngắn hạn (USD)	7,436,277,409	15,118,806,719
+ Ngân hàng Á Châu		4,031,155,260
+ Ngân hàng Ngoại Thương	7,436,277,409	11,087,651,459
Cộng	7,436,277,409	15,118,806,719

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	31/12/2013	01/01/2013
- Thuế giá trị gia tăng	205,500,235	93,570,606
- Thuế thu nhập cá nhân	34,010,511	14,911,910
- Thuế khác	0	9,015,634,440
Cộng	239,510,746	9,124,116,956

17- Chi phí phải trả

Khoản mục	31/12/2013	01/01/2013
- Trích chi phí thuê nhà thuê nhà	245,575	
- Trích chi phí khác		3,939,499
Cộng	245,575	3,939,499

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	31/12/2013	01/01/2013
- Bảo hiểm xã hội	27,837,393	6,412,900
- Bảo hiểm y tế	1,992,808	1,183,920
- Bảo hiểm thất nghiệp	400,590	493,300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,548,543,738	4,476,039,798
Cộng	3,578,774,529	4,484,129,918

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lãi sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	53,562,120,000	2,140,945,047	145,825,164,443	(11,666,581,607)	1,242,204,294	2,890,894,333	12,063,532,884	(827,746,322)	205,230,533,072
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							(470,903,631)		(235,451,816)
- Trích lập các quỹ					235,451,815		(5,904,477,600)		(5,904,477,600)
- Chi trả cổ tức							(6,458,705,600)		(6,458,705,600)
- Lỗ trong năm trước									
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá								827,746,322	827,746,322
Số dư cuối năm trước									
Số dư đầu năm nay	53,562,120,000	2,140,945,047	145,825,164,443	(11,666,581,607)	1,477,656,109	2,890,894,333	(770,553,947)		193,459,644,378
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							2,176,909,557		2,176,909,557
- Trích lập các quỹ									
- Chi trả cổ tức									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác							(1,106,887)		(1,106,887)
Số dư cuối kỳ	53,562,120,000	2,140,945,047	145,825,164,443	(11,666,581,607)	1,477,656,109	2,890,894,333	1,405,248,723		195,635,447,048

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khoản mục	31/12/2013	01/01/2013
- Vốn góp của Nhà nước	6,519,830,000	6,519,830,000
- Vốn góp của đối tượng khác	47,042,290,000	47,042,290,000
Cộng	53,562,120,000	53,562,120,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ : **435.814 cp**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	31/12/2013	01/01/2013
* Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	53,562,120,000	53,562,120,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	53,562,120,000	53,562,120,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu

Khoản mục	31/12/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,356,212	5,356,212
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,356,212	5,356,212
+ Cổ phiếu phổ thông	5,356,212	5,356,212
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	435,814	435,814
+ Cổ phiếu phổ thông	435,814	435,814
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,920,398	4,920,398
+ Cổ phiếu phổ thông	4,920,398	4,920,398
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

Ghi chú: Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành: 5.356.212 cổ phiếu, Mệnh giá: 10.000đ/1 cổ phiếu, Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 53.562.120.000đ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giấy phép ĐKKD: 53.562.130.000, Lệnh 10.000đ (01 cổ phiếu), do khi phát hành cổ phiếu có cổ phiếu lẻ và Công ty đã làm tròn tăng lên 01 cổ phiếu, tuy nhiên theo Trung Tâm Lưu Ký Chứng khoán thì làm tròn giảm; điều này dẫn đến số lượng cổ phiếu bị lệch 01 cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

Khoản mục	31/12/2013	01/01/2013
- Quỹ đầu tư phát triển	1,477,656,109	1,477,656,109
- Quỹ dự phòng tài chính	2,890,894,333	2,890,894,333
Cộng	4,368,550,442	4,368,550,442

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Khoản mục	31/12/2013	31/12/2012
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	122,023,657,505	133,576,525,933
+ Doanh thu bán hàng	81,359,605,368	90,329,560,090
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	40,664,052,137	43,246,965,843
- Các khoản giảm trừ doanh thu	253,445,260	144,321,028
+ Hàng bán bị trả lại	253,445,260	144,321,028
- Doanh thu thuần	121,770,212,245	133,432,204,905
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	81,106,160,108	90,185,239,062
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	40,664,052,137	43,246,965,843

28- Giá vốn hàng bán:

Khoản mục	31/12/2013	31/12/2012
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	74,640,122,667	89,617,103,584
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39,961,590,291	45,292,263,984
Cộng	114,601,712,958	134,909,367,568

29- Doanh thu hoạt động tài chính:

Khoản mục	31/12/2013	31/12/2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,043,831,269	1,430,906,010
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	940,000,000	950,972,500
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	189,026,024	145,279,406
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm	127,935,758	
Cộng	2,300,793,051	2,527,157,916

30- Chi phí tài chính:

Khoản mục	31/12/2013	31/12/2012
- Lãi tiền vay	507,189,562	1,451,296,601
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	387,882,780	989,775,928
Cộng	895,072,342	2,441,072,529

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :

Khoản mục	31/12/2013	31/12/2012
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	120,107,695	
Cộng	120,107,695	

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo

Khoản mục	31/12/2013	31/12/2012
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82,529,180,386	87,146,172,334
- Chi phí nhân công	15,894,766,798	15,637,374,063
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,889,718,165	10,232,802,306
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,061,058,723	4,884,182,128
- Chi phí khác bằng tiền	1,226,988,886	1,354,230,023
Cộng	114,601,712,958	119,254,760,854

34. Nghiệp Vụ Và Số Dư Các Bên

Trong quý, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 4 / 2013	Quý 4 / 2012
Góp vốn vào công ty			
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Công ty liên kết		
Công ty TNHH Hợp tác phát triển Đan Việt	Công ty liên kết		
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Công ty liên kết	485,297,460	440,059,460
Công ty TNHH Hợp tác phát triển Đan Việt	Công ty liên doanh	182,905,270	124,484,485
Mua hàng			
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Công ty liên kết		34,685,000
Công ty TNHH Hợp tác phát triển Đan Việt	Công ty liên kết		9,338,769
Cổ tức nhận được			
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Công ty liên kết	564,000,000	564,000,000
Phải thu			
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Công ty liên kết	370,558,417	332,489,786
Công ty TNHH Hợp tác phát triển Đan Việt	Công ty liên doanh	234,758,171	120,353,733
Phải trả			
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Công ty liên kết		
Công ty TNHH Hợp tác phát triển Đan Việt	Công ty liên kết		76,144,272

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Địa chỉ: Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

36 THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

a). Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất kinh doanh tài xế, nhựa	Hoạt động chiếu phim 3D, 4D	Hoạt động in ấn	Dịch vụ truyền thông	Hoạt động khác	Cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013</i>							
1	Doanh thu thuần trực tiếp từ bên ngoài	70,710,804,781	3,488,934,001	7,792,135,348	28,205,509,648	11,572,828,467	121,770,212,245
2	Doanh thu thuần trực tiếp cho các bộ phận khác						
3	Chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	9,530,954,519	2,361,449,461	552,615,137	6,001,503,482	5,543,612,238	23,990,134,837
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	4,566,912,564	(66,951,836)	1,437,706,476	348,128,927	(4,011,540,111)	2,274,256,020
5	Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản dài hạn	3,538,528,387	108,887,427	58,917,208	8,090,227,322	1,356,927,506	13,153,487,850
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>							
1	Tài sản bộ phận	104,988,636,189	18,398,220,212	7,789,202,154	19,069,917,776	20,977,524,041	171,223,500,372
2	Tài sản không phân bổ						46,493,232,717
	Tổng tài sản	104,988,636,189	18,398,220,212	7,789,202,154	19,069,917,776	20,977,524,041	217,716,733,089
1	Nợ phải trả bộ phận	20,335,469,932	66,975,000	478,164,463	1,625,111,999	759,100,364	23,264,821,758
2	Nợ phải trả không phân bổ						-
	Tổng nợ phải trả	20,335,469,932	66,975,000	478,164,463	1,625,111,999	759,100,364	23,264,821,758

b). Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên địa bàn TP Hồ Chí Minh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân

Trang: 17



Lập ngày 12 tháng 2 năm 2014

Giám đốc

Hoàng Văn Điều